TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/DS-PT.
Ngày: 11-3-2020.
"V/v tranh chấp Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn, bà Nguyễn Thị Hằng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lại Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2020/TLPT-DS, ngày 02/01/2020 về việc "*Tranh chấp Quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 0/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2020/QĐ-PT, ngày 18 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị L (Y) – sinh năm 1971 và ông Lê Dương T1 – sinh năm 1966; địa chỉ: Xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Hiện tạm trú tại: Xã M, huyện G, tỉnh Đắk Lắk - (Bà L và ông T1 đều có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Anh T – sinh năm 1988; ông Nguyễn Tuấn A; địa chỉ: Xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk - (Ông Anh T có mặt, ông Tuấn A có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Anh T và ông Tuấn A: Luật sư Nguyễn Huy H - Chi nhánh Công ty luật TNHH hai thành viên BM, thuộc đoàn Luật sư Đà Nẵng – (Có mặt).

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Cao Thị T2; địa chỉ: Xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Trịnh Thị Phương T3; địa chỉ: Xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn T4 – sinh năm 1953; địa chỉ: Huyện V, tỉnh Đồng tháp - (Có mặt).

5. *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị L, ông Lê Dương T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Nguyên đơn bà Bùi Thị L, ông Lê Dương T1 trình bày:***

Vào năm 1997, vợ chồng tôi từ quê vào Đắk Lắk lập nghiệp. Do không có nhà ở và đất canh tác sinh hoạt nên đến năm 2001 được sự quan tâm của các cấp chính quyền xã P đã tạo điều kiện cho gia đình tôi có đất ở và đất trồng trọt để sinh sống. Sau đó được UBND xã P xác nhận khoán đất với tổng diện tích 10.000 m^2 đất trước đây thuộc đất Lâm Trường sau này chuyển cho UBND xã P quản lý, lúc đó thuộc Rừng Điếc hiện nay thuộc xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; khi đó đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất anh B có chiều dài 100m;
- Phía Tây giáp đường vào xã P có chiều dài 100m;
- Phía Nam giáp đường đi vào xã E có chiều dài 100m;
- Phía Bắc giáp đất ông S, có chiều dài 100m.

Sau khi gia đình khai phá và sử dụng mảnh đất thì diện tích đất chỉ còn lại theo kết quả đo đạc là 5494.8m^2 chứ không được 10.000m^2. Hiện nay có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất anh B có chiều dài 65m;
- Phía Tây giáp đường vào xã P có chiều dài 50m;
- Phía Nam giáp QL 0 có chiều dài hơn 50m;
- Phía Bắc giáp trường mẫu giáo SC, có chiều dài 60m.

Năm 2003 thì gia đình có xin chính quyền xây dựng nhà nhưng UBND xã P chưa cho phép với lý do đất nằm trong quy hoạch. Từ năm 2003 đến năm 2007 gia đình tôi vẫn canh tác, trồng cây ăn trái trên đất.

Đến năm 2008 ông Nguyễn Xuân Đ ngang nhiên đến phá cây và làm nhà trên đất của gia đình tôi. Gia đình tôi đã làm đơn và có ý kiến tới các cấp chính quyền xã P giải quyết về việc hủy hoại cây cối, đe dọa tính mạng, làm trái phép trên đất của tôi nhưng chưa được giải quyết dứt điểm.

Đến năm 2011 thì tôi được biết anh Nguyễn Anh T, anh Nguyễn Tuấn A là con trai của ông Nguyễn Xuân Đ tự ý xây nhà trên đất của gia đình tôi. Sau đó tôi đã làm đơn đến UBND xã P để giải quyết về tranh chấp đất đai nói trên thì anh

Tuấn A và anh Anh T cho rằng đất do ông Đ tặng cho và cung cấp một giấy phô tô hợp đồng trồng cà phê với Lâm trường P vào tháng 6 năm 1995 diện tích 01 ha, địa chỉ: Khoảnh 8, tiểu khu 310 nhưng khi đối chiếu số liệu thì thửa đất không đúng vị trí thuộc Ngã ba quốc lộ 0. Ngoài ra, anh Tuấn A và anh Anh T không chứng minh và cung cấp được bản gốc của các giấy tờ đã cung cấp. Hiện nay đất vẫn đang đứng tên gia đình tôi trên trích lục bản đồ đất, ngoài ra còn có anh Nguyễn Trọng Đ1; địa chỉ: Buôn E1, xã P và một số người khác biết và chứng kiến là đất của gia đình tôi khai phá, sử dụng từ lâu.

Nay để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình tôi đối với thửa đất đã được cấp có thẩm quyền cấp đất sử dụng nên vợ chồng tôi đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Tuấn A và anh Nguyễn Anh T phải trả lại diện tích đã chiếm của gia đình tôi là 5494.8 m^2; thuộc thửa đất số 106 và thửa đất số 18, tờ bản đồ 133, tổng diện tích 5949,8 m^2; tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Đồng thời buộc anh Nguyễn Tuấn A, và anh Nguyễn Anh T phải tháo dỡ và di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả lại đất cho gia đình tôi.

**** Bị đơn ông Nguyễn Anh T trình bày:***

Vào năm 1995, bố tôi là Nguyễn Xuân Đ (đã mất năm 2009) có nhận hợp đồng giao khoán trồng cây cà phê với Lâm trường P, diện tích 1ha tại xã P, huyện B. Sau khi được giao đất bố tôi tiến hành trồng trọt, canh tác trên đất. Quá trình sinh sống, bố tôi có dựng 01 căn nhà gỗ để sinh sống và thuận tiện cho việc quản lý cây trồng.

Đến năm 2006 bố tôi xây dựng 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 60m^2, và đưa anh em tôi đến sinh sống. Năm 2009 bố tôi mất, anh em tôi tiếp tục sinh sống và canh tác trên thửa đất. Năm 2010 tôi lập gia đình và vẫn sinh sống trên đất. Năm 2011 em tôi là Nguyễn Tuấn A lập gia đình và tiếp tục xây dựng 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 60m^2 trên đất. Năm 2014 tôi sửa chữa lại căn nhà của bố tôi xây. Anh em tôi đã trồng trọt các loại cây gồm bơ, sầu riêng, tiêu và một số cây khác.

Hiện nay theo tôi nhận thấy diện tích đất không còn đủ 1ha mà chỉ còn khoảng hơn 5000m^2, vì do Nhà nước có xây dựng thêm Trường Mầm non SC. Tuy nhiên, việc xây dựng thêm trường học thì gia đình tôi không có ý kiến, yêu cầu gì về việc này.

Hiện nay thửa đất của anh em tôi có tứ cận như sau:

Phía đông giáp đất ông B;

Phía tây giáp đường vào xã P;

Phía nam giáp đường Quốc lộ 0;

Phía bắc hiện nay giáp trường Mầm non SC.

Việc gia đình tôi sinh sống, cư trú trên đất thôn buôn, bà con lối xóm đều biết và có hộ khẩu thường trú tại đây. Quá trình sinh sống tại đây anh em tôi không biết việc bà L đến đòi lại đất. Khi chúng tôi xây dựng nhà cửa cũng không thấy bà L đến ngăn cản.

Nay ông Lê Dương T1, bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu anh em tôi trả lại diện tích đất 5494,8m^2 nằm trong thửa đất số 106 và thửa đất số 18, tờ bản đồ 133, tổng diện tích của hai thửa đất là 5949,8 m^2; tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk và buộc anh em tôi phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất thì chúng tôi không đồng ý.

**** Bị đơn ông Nguyễn Tuấn A trình bày:***

Tôi nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Anh T. Ông Lê Dương T1, bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu anh em tôi trả lại diện tích đất 5494,8m^2 nằm trong thửa đất số 106 và thửa đất số 18, tờ bản đồ 133, tổng diện tích của hai thửa đất là 5949,8 m^2; tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk và buộc anh em tôi phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất thì chúng tôi không đồng ý.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị T2 trình bày:***

Tôi là vợ của ông Nguyễn Anh T, tôi và ông T kết hôn với nhau vào năm 2009. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi sinh sống trên thửa đất thuộc xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất là do bố chồng tôi tên Nguyễn Xuân Đ để lại. Quá trình sinh sống vợ chồng tôi đã xây dựng được 01 căn nhà trên đất diện tích 100m^2 và trồng một số cây ăn trái như sầu riêng, bơ, mít, hồ tiêu. Chúng tôi sinh sống ổn định từ đó cho đến nay. Ông Lê Dương T1, bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu ông T và ông A phải trả lại diện tích đất 5494,8m^2 nằm trong thửa đất số 106 và thửa đất số 18, tờ bản đồ 133, tổng diện tích của hai thửa đất là 5949,8 m^2; tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk và buộc phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất thì chúng tôi không đồng ý.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên bà Trịnh Thị Phương T3 trình bày:***

Tôi là vợ của ông Nguyễn Tuấn A, tôi và ông Nguyễn Tuấn A kết hôn với nhau vào năm 2010. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi sinh sống trên thửa đất thuộc xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất là do bố chồng tôi tên Nguyễn Xuân Đ để lại. Quá trình sinh sống vợ chồng tôi đã xây dựng được 01 căn nhà trên đất diện tích 100m^2 và trồng một số cây ăn trái như sầu riêng, bơ, mít, hồ tiêu. Chúng tôi sinh sống ổn định từ đó cho đến nay. Ông Lê Dương T1, bà Bùi Thị L khởi kiện yêu cầu ông Tuấn A và ông Anh T trả lại diện tích đất 5494,8m^2 nằm trong thửa đất số 106 và thửa đất số 18, tờ bản đồ 133, tổng diện tích của hai thửa đất là 5949,8 m^2; tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk và buộc phải tháo dỡ và di dời toàn bộ tài sản trên đất thì chúng tôi không đồng ý.

**** Người làm chứng ông Nguyễn Văn T4 trình bày:***

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm tôi có biết việc tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn bà Bùi Thị L, ông Lê Dương T1 với bị đơn ông Nguyễn Anh T, ông Nguyễn Tuấn A nhưng tôi không liên quan tới thửa đất trên nên tôi không tham gia tố tụng. Tôi không có quyền lợi, nghĩa vụ gì đối với phần đất đang tranh chấp trên, vì tôi không khai hoang, không tạo lập tài sản gì trên đất và cũng không có Quyết định nào của cơ quan nhà nước về việc cấp thửa đất trên cho tôi. Trước đây tôi có ủy quyền cho bà Phạm Thị M1 làm đơn kiến nghị UBND xã P, huyện B đối với thửa đất trên vì UBND xã P hứa hẹn cấp đất cho tôi, nhưng sau đó tôi biết được thửa đất trên nằm trong quy hoạch theo Quyết định số 6006/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện B về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk nên tôi không tranh chấp thửa đất này nữa.

**** Tại phiên tòa người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Anh T là Luật sư Nguyễn Huy H trình bày:***

Việc khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, bởi lẽ: Giấy xin nhận khoán đất ngày 14/3/2003 bà L cung cấp có xác nhận của UBND xã P là sai thẩm quyền vì thời điểm năm 2003 đất thuộc quyền quản lý của Công ty sản xuất kinh doanh tổng hợp P. Việc bà L, ông T1 có tên trong sổ mục kê không chứng minh đất thuộc quyền sử dụng đất của bà L, ông T1. Bà L, ông T1 không có thời gian sử dụng, sinh sống, canh tác trên thửa đất tranh chấp mà theo quy định tại điểm g Điều 100, Điều 64 Luật đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43, thì bà L đã vi phạm pháp luật về đất đai. Về nguồn gốc đất của gia đình ông T, ông A là do ông Nguyễn Xuân Đ được Lâm trường P ký Hợp đồng giao thuê khoán đất trồng cà phê từ năm 1995. Sau khi được giao đất gia đình ông Đ đã trồng cây, xây dựng nhà cửa từ năm 1995 cho đến nay. Sau khi ông Đ mất thì ông Tuấn A, Anh T tiếp tục sử dụng ổn định từ năm 2003 đến nay. Vì vậy, đề nghị HĐXX phúc thẩm bác toàn bộ đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 0/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án; Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, khoản 1 Điều 22

Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Dương T1, bà Bùi Thị L về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Anh T phải trả lại diện tích đất 5494.8 m^2; nằm trong thửa đất số 106 và thửa đất số 18, tờ bản đồ 133, tổng diện tích hai thửa đất là 5949,8 m^2; tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk và buộc ông Nguyễn Tuấn A, và ông Nguyễn Anh T phải tháo dỡ và di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả lại đất cho ông T1, bà L. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất anh B có chiều dài 65 m;
- Phía Tây giáp đường vào xã P có chiều dài 50 m;
- Phía Nam giáp quốc lộ 0 có chiều dài hơn 50 m;
- Phía Bắc giáp đất anh S có chiều dài 60 m.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng; Chi phí định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Nguyên đơn ông T1, bà L phải chịu các chi phí này (đã chi phí xong).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2019, nguyên đơn bà Bùi Thị L, ông Lê Dương T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Yêu cầu ông Nguyễn Anh T và Nguyễn Tuấn A phải di dời cây cối, nhà cửa để trả lại toàn bộ diện tích đất theo đơn khởi kiện; việc buộc ông bà phải chịu chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán,Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn bà L, ông T1 không có căn cứ nào chứng minh cho việc đất của mình bị lấn chiếm. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T1, bà L là có căn cứ.

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn T4 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay ông T4 có mặt và khẳng định ông không liên quan gì đến việc tranh chấp của các bên. Do đó, việc không đưa ông T4 vào tham gia tố tụng là không ảnh hưởng đến bản chất của vụ án và ông T4 không liên quan gì đến vụ án là đúng.

Bên cạnh đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án dân sự không có giá ngạch để tính án phí là không đúng, mà ông T1, bà L phải chịu án phí có giá ngạch. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông T1, bà L để sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị L, ông Lê Dương T1 nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay, vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Tuấn A và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Cao Thị T2, bà Trịnh Thị Phương T3 nhưng họ đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 06 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Văn T4 là thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Nguyễn Văn T4 có mặt và khẳng định ông không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì trong vụ việc tranh chấp giữa các bên. Do đó, cấp sơ thẩm không đưa ông T4 vào tham gia tố tụng là thiếu sót nhưng không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không làm ảnh hưởng đến bản chất vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị L, ông Lê Dương T1 yêu cầu ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Anh T tháo dỡ tài sản và trả lại toàn bộ diện tích đất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Bùi Thị L, ông Lê Dương T1 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Anh T trả lại thửa đất số 106 và thửa đất số 18, tờ bản đồ 133, diện tích 5949,8 m^2; tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là ông T, bà L cho rằng vợ chồng khai hoang năm 1997 và có "Giấy xin nhận khoán đất" ngày 14/3/2003, đứng tên bà L có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc ông T1, bà L cho rằng khai rằng đất khai hoang thì cũng không có căn cứ nào để chứng minh. Việc cho rằng, căn cứ vào "Giấy xin nhận khoán đất"

ngày 14/3/2003, đứng tên bà L có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P; thì tại Báo cáo số: 155/BC-UBND, ngày 20/12/2018, Ủy ban nhân dân xã P đã xác định thời điểm năm 2003 diện tích đất tranh chấp trên thuộc quỹ đất quản lý của Công ty sản suất kinh doanh tổng hợp P nên Ủy ban nhân dân xã P cũng không có thẩm quyền xác nhận việc cấp đất cho bà L, việc xác nhận của UBND xã P vào năm 2003 là sai thẩm quyền.

Xét lời trình bày của ông T1, bà L cho rằng khi ông bà đang canh tác thì năm 2008, ông Nguyễn Xuân Đ tự ý ngang nhiên đến chiếm đoạt đất đang canh tác của bà. Tuy nhiên lời khai này của ông T1, bà L cũng không có chứng cứ chứng minh.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cùng với việc khởi kiện của mình thì ông T1, bà L không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho việc khởi kiện. Và các căn cứ, lập luận mà ông T1, bà L đưa ra cũng không được bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận. Vì vậy, án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà L là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía ông T1, bà L cũng không có bất kỳ chứng cứ nào mới để cung cấp cho Hội đồng xét xử, vì vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông T1, bà L.

[2.2] Xét kháng cáo cho rằng yêu cầu ông Nguyễn Anh T, Nguyễn Tuấn A phải chịu chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chổ và trả lại các chi phí trên cho ông T1, bà L.

Hội đồng xét xử thấy rằng, do yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà L không được chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 165 và khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông T1, bà L phải chịu. Do đó, án sơ thẩm buộc bà L, ông T1 phải chịu 1.500.000đ chi phí định giá và 4.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là có căn cứ. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông T1, bà L được.

[3] Về án phí dân sự:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát cho rằng, cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà L chịu án phí không có giá ngạch là không đúng mà phải chịu án phí có giá ngạch và đề nghị cấp phúc thẩm sửa án phí DSST. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bởi lẽ các bên chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất là của ai thì chỉ chịu án phí DSST không có giá ngạch. Do đó, án sơ thẩm buộc ông T1, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là đúng.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Bùi Thị L, ông Lê Dương T1 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 2 Điều 06 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị L, ông Lê Dương T1 – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 0/2019/DS-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 165 và khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ông Lê Dương T1, bà Bùi Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Tuấn A, ông Nguyễn Anh T phải tháo dỡ và di dời toàn bộ tài sản trên đất để trả lại đất cho ông T1, bà L diện tích đất 5.494.8 m^2; nằm trong thửa đất số 106 và thửa đất số 18, tờ bản đồ 133; tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Đắk; đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông B có chiều dài 65 m;
- Phía Tây giáp đường vào xã P có chiều dài 50 m;
- Phía Nam giáp quốc lộ 0 có chiều dài hơn 50 m;
- Phía Bắc giáp đất anh S có chiều dài 60 m.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Lê Dương T1, bà Bùi Thị L phải chịu 1.500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Ông T1, bà L đã nộp xong.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Dương T1, bà Bùi Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 6.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0010173 ngày 10/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B; hoàn trả cho ông T1, bà L số tiền 5.950.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Dương T1 và bà Bùi Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0014416 và biên lai số AA/2017/0014417 cùng ngày 11/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Búk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- CCTHADS huyện B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Anh Tuấn